

Số: 174/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản phẩm kim loại, sản phẩm khai khoáng (trừ than). Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng). Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I và II ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng:

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15”.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). **48**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phớc



Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(Kèm theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP
ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
B							SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG		
	06						Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác		27.07 27.09 27.10 27.11
		061	0610	06100			Dầu thô khai thác		27.09
					061001	0610010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô	Gồm: dầu mỏ thô; Condensate và dầu thô loại khác	27.09
					061002	0610020	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín		2714.10.00
		062	0620	06200	062000		Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng		27.11
						0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng		2711.11.00
						0620002	Khí tự nhiên dạng khí		2711.21
	07						Quặng kim loại và tinh quặng kim loại		26
		071	0710	07100	071000	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt	Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung	2601.11 2601.12 2601.20
		072					Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)		26.17
			0721	07210	072100	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm giàu	26.12

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								các loại quặng đồ	
			0722				Quặng kim loại khác không chứa sắt	Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu	26.17
				07221	072210	0722100	Quặng bôxít và tinh quặng bôxít	Quặng bôxít còn gọi là quặng nhôm	2606.00.00
				07229			Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu		26.17
					072291		Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó		2602.00.00 2603.00.00 2604.00.00 2605.00.00 2610.00.00 2611.00.00
						0722911	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	2602.00.00
						0722912	Quặng đồng và tinh quặng đồng		2603.00.00
						0722913	Quặng niken và tinh quặng niken		2604.00.00
						0722914	Quặng coban và tinh quặng coban		2605.00.00
						0722915	Quặng crôm và tinh quặng crôm		2610.00.00
						0722916	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram		2611.00.00
					072292		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó		2607.00.00 2608.00.00 2609.00.00
						0722921	Quặng chì và tinh quặng chì		2607.00.00
						0722922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm		2608.00.00
						0722923	Quặng thiếc và		2609.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							tinh quặng thiếc		
					072293	0722930	Quặng molipden và tinh quặng molipden	Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; Quặng molipden và tinh quặng molipden khác	26.13
					072294		Quặng titan và tinh quặng titan		26.14
						0722941	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite		2614.00.10
						0722942	Quặng rutil và tinh quặng rutil		2614.00.90
						0722943	Quặng monazite và tinh quặng monazite		2612.20.00
						0722949	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác		2614.00.90
					072295	0722950	Quặng antimon và tinh quặng antimon		2617.10.00
					072296		Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và tinh các loại quặng đó		26.15
						0722961	Quặng zircon và tinh quặng zircon		2615.10.00
						0722962	Quặng niobi tantali, vanadi và tinh quặng niobi		2615.90.00
					072299	0722990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại		2617.90.00
		073	0730	07300	073000		Quặng kim loại quý hiếm		26.16
						0730001	Quặng bạc và tinh quặng bạc		2616.10.00
						0730002	Quặng vàng và tinh quặng vàng		2616.90.00
						0730003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim		2616.90.00
						0730009	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác		2616.90.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	08						Sản phẩm khai khoáng khác		25 68
		081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét		25 68
				08101			Đá khai thác	Đẽo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác. Loại trừ: Các sản phẩm được cắt tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960	25.06 25.09 25.13 25.14 25.15 25.16 25.17 25.18
					081011		Đá xây dựng và trang trí		68.01 68.02 68.03
						0810111	Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên	25.15
						0810112	Đá granit, đá pectia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng	25.16
					081012		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan		2521.00.00 2520.10.00
						0810121	Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng		2521.00.00
						0810122	Thạch cao, thạch cao khan		2520.10.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					081013		Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc thiêu kết		2509.00.00 25.18
						0810131	Đá phấn	Đá phấn làm vật liệu chịu lửa	2509.00.00
						0810132	Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	Đolomit không chứa canxi Đolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394	25.18
					081014	0810140	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.		2514.00.00
				08102			Cát, sỏi		25
					081021	0810210	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu	Gồm: cát ôxít silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác.	25.05
					081022		Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột		25.17
						0810221	Sỏi, đá cuội	Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt	2517.10.00
						0810222	Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí		2517.41.00 2517.49.00
					081023	0810230	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng		2517.20.00 2517.30.00
				08103			Đất sét và cao lanh các loại		25.07 25.08
					081031	0810310	Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung		2507.00.00
					081032	0810320	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas	Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mullite và đất chịu lửa hay	25.08

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								đất dinas... Không gồm đất sét trương nở	
		089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu		25.30
			0891	08910			Khoáng hóa chất và khoáng phân bón		*
					089101	0891010	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phân có chứa phosphat	Bao gồm cả quặng apatit	25.10
					089102	0891020	Quặng Pirit sắt chưa nung	Quặng Pirit chứa 33% lưu huỳnh; Quặng Pirit sắt đã nung thuộc ngành 2011	2502.00.00
					089109		Khoáng hóa chất khác		25.30
						0891091	Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit		25.11
						0891092	Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H ₃ BO ₄ tính theo trọng lượng khô	Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung	2528.00.00
						0891093	Khoáng flourit		2529.21.00 2529.22.00
						0891094	Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)		2530.20.10 2530.20.20
						0891095	Khoáng có chứa kali	Gồm: Khoáng Carnallite; Khoáng Sylvite	2530.90.90
						0891096	Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu		*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						0891099	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu		*
			0893	08930	089300	0893000	Muối	Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến.	25.01
			0899	08990			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu		25.30
					089901		Đá quý và đá bán quý, kim cương, và các loại đá khác		71
						0899011	Đá quý, đá bán quý chưa được gia công	Gồm các loại đá quý như: đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm này cũng bao gồm cả các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	7103.10
						0899012	Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)	Gồm kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	7102.10.00 7102.31.00 7102.39.00
						0899013	Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua		7102.21.00 7102.29.00
						0899014	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác		25.13
						0899015	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphaltite và đá chứa asphalt		2714.90.00
					089909		Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại		25.30
						0899091	Quặng graphit tự nhiên		25.04
						0899092	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên		2506.10.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						0899093	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite	2512.00.00
						0899094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không		25.19
						0899095	Quặng amiang		25.24
						0899096	Quặng mica	Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; Bột mica	25.25
						0899097	Quặng steatit	Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột	25.26
						0899098	Tràng thạch (đá bô tát)	Còn gọi là Felspar	2529.10
						0899099	Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở;...	2529.30.00 25.30
C							SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO		
	24						Sản phẩm kim loại		*
		241	2410	24100			Sản phẩm gang, sắt, thép		72 73
					241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản		72 73
						2410011	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác		72.01 7204.10.00 72.05 73.03

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Gồm: Hợp kim sắt Mangan; Hợp kim sắt Silic; Hợp kim sắt Silic - Mangan; Hợp kim sắt Crôm; Hợp kim sắt Silic - Crôm; Hợp kim sắt Niken; Hợp kim sắt Molipden; Hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; Hợp kim sắt khác	72.02
						2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xấp khác	Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự	72.03
						2410014	Hột và bột của gang thối không hợp kim; gang thối hợp kim; gang thối giàu mangan, hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép		72.05 7201.50.00
					241002		Thép thô	Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác	72.06 7218.10.00 7224.10.00
						2410021	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm		72.06 72.07
						2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm		72.18
						2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm		72.24
					241003		Sản phẩm thép		72.08

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.13 7211.14 7211.19 7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7220.11 7220.12 7225.30 7226.91
						2410031	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	72.08
						2410032	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Gồm: Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$; Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7219.21.00 7219.22.00 7219.23.00 7219.24.00
						2410033	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$; Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	7225.30 7225.40

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2410034	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.13 7211.14 7211.19
						2410035	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm		7220.11 7220.12
						2410036	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm		7226.91
					241004		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		72.09 7211.23 7211.29 7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00 7220.20 7225.50 7226.92
						2410041	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	72.09
						2410042	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có		7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7219.34.00 7219.35.00
						2410043	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7225.50
						2410044	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $<$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.23 7211.29
						2410045	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $<$ 600mm		7220.20
						2410046	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $<$ 600mm		7226.92
					241005		Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió		72.10 72.12 72.19 72.20 72.25 72.26
						2410051	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc	72.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							trắng	trắng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng chỉ kể cả hợp kim chỉ thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	
						2410052	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $<$	72.12

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được dát phủ; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	
						2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, được phủ, mạ, tráng khác	72.25
						2410054	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm		72.26
						2410055	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $\geq$ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện		7225.11.00 7225.19.00
						2410056	Thép hợp kim cuộn phẳng, có		7226.11 7226.19

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							chiều rộng < 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện		
						2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió		7226.20
					241006		Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng		72.13 72.14 72.16 7221.00.00 72.22 72.27 72.28
						2410061	Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		72.13
						2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		7221.00.00
						2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều		72.27
						2410064	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội	72.14 72.27 7228.10 7228.20 7228.30 7228.40 7228.60 7228.70 7228.80
						2410065	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; Thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội;	7222.11 7222.19 7222.20 7222.30

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								Thanh, que thép không gỉ khác	
						2410066	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	Gồm: Thanh, que bằng thép gió; Thanh, que bằng thép silic mangan; Thanh, que bằng thép hợp kim rỗng; Thanh, que bằng thép hợp kim khác	72.28
						2410067	Thép thanh, que ở dạng rỗng		7228.80
						2410068	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	72.16 7222.40 7228.70
						2410069	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn	Gồm: Cọc cừ bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng Thép	73.01 73.02
						241007	Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép	Đối với ống và khớp nối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310	73.04 73.05 73.06
						2410071	Ống bằng Thép không nối ghép	Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác;	73.04

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								Ống và đường ống bằng Thép không nối khác	
						2410072	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	Gồm: Ống dẫn bằng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác	73.05 73.06
						2410073	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)		7307.21 7307.22 7307.23 7307.29 7307.91 7307.92 7307.93 7307.99
					241008		Các sản phẩm thép cán nguội khác		72.09 7211.23 7211.29 7219.31 7219.32 7219.33 7219.34 7219.35 7220.20 7225.50 7226.92 7228.50
						2410081	Thanh, que cán nguội		7228.50
						2410082	Thép cuộn cỡ nhỏ (<600 mm)		72.11 72.12 72.20 72.26
						2410083	Thép hình, gấp		7222.40 7228.70
						2410084	Dây thép	Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác	72.17 72.23 72.29
					241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, thép		
		242	2420				Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý		*
				24201	242010		Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý		71.06 7107.00.00 71.08 7109.00.00 71.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									71.11 71.12
						2420101	Kim loại quý	Gồm: Bạc (Gồm: bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Vàng (Gồm: vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali); Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	71.06 7107.00.00 71.08 7109.00.00 71.10 71.11 71.12
						2420102	Dịch vụ sản xuất kim loại quý		
				24202			Kim loại màu		*
					242021		Nhôm		76
						2420211	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo	76.01 2818.20.00
						2420212	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; Dây nhôm; Lát, tấm, mảng bằng	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								nhôm dày hơn 0.2mm; Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm	
					242022		Chì, kẽm, thiếc	Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc	78 79 80
						2420221	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Chì chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công	78.01 79.01 80.01
						2420222	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bột và vảy chì; Bột và vảy kẽm; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; Tấm cách nhiệt; Thanh, que và dây kẽm; Thanh, que, hình và dây thiếc	*
					242023		Đồng		74
						2420231	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thối; Xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); Đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; Đồng tinh luyện, đồng lõi; Hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); Hợp kim đồng chủ	7401.00.10 7401.00.20 7402.00.10 7402.00.90 74.03 7404.00.00 7405.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								(Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác)	
						2420232	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bột đồng và vảy đồng; Thanh, que bằng đồng; Dây đồng; Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm; Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm; Ống và ống dẫn bằng đồng; Ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (VD: Khớp nối đôi, nối khuấy, măng sông...)	*
					242024		Niken		75
						2420241	Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó; Niken chưa gia công	75.01 75.02 7503.00.00
						2420242	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken	Gồm: Bột và vảy niken; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; Thanh, que, dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; Ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken	*
					242025	2420250	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng; chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Gồm: Titan và sản phẩm của titan; Mangan và sản phẩm của Mangan; Antimon và sản phẩm của Antimon; Vonfram và sản phẩm của Vonfram; Molypden và sản phẩm của Molypden; Tantan và sản phẩm của Tantan; Magie và sản phẩm của Magie; Kim loại không chứa sắt	*

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								khác; Gồm kim loại và sản phẩm của chúng	
					242026	2420260	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng		
		243					Dịch vụ đúc kim loại		
			2431	24310	243100		Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép		*
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, thép		7325.10.90 7325.99.90 7326.90.99 8480.10.00 8480.20.00 8480.30.90 8480.41.00 8480.49.00
						2431002	Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Gồm cả trụ cứu hỏa	73.03
						2431003	Phụ kiện ghép nối dạng đúc		7307.11 7307.19
						2431004	Dịch vụ đúc gang, thép		
			2432	24320	243200		Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu		*
						2432001	Khuôn đúc bằng kim loại màu		*
						2432002	Dịch vụ đúc kim loại màu		
J							DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		
	61						Dịch vụ viễn thông		
		611	6110				Dịch vụ viễn thông có dây		
				61101			Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây		
					611011		Dịch vụ truyền dữ		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							liệu và điện tín		
						6110111	Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng		
						6110112	Dịch vụ điện thoại cố định - gọi		
						6110113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây		
					611012	6110120	Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây		
					611013	6110130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây		
					611014		Dịch vụ viễn thông internet có dây		
						6110141	Dịch vụ mạng chủ internet		
						6110142	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây		
						6110143	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây		
						6110149	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác		
					611015		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây		
						6110151	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản		
						6110152	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				61102	611020	6110200	Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
		612	6120				Dịch vụ viễn thông không dây		
				61201			Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây		
					612011		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
						6120111	Dịch vụ viễn thông di động -truy cập và sử dụng		
						6120112	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi		
						6120113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
					612012	6120120	Dịch vụ hăng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây		
					612013	6120130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây		
					612014		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
						6120141	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây		
						6120142	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây		
						6120149	Dịch vụ viễn thông internet không dây		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							khác		
					612015	6120150	Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây		
				61202	612020	6120200	Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
		613	6130	61300			Dịch vụ viễn thông vệ tinh		
					613001	6130010	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
					613002	6130020	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
		619	6190				Dịch vụ viễn thông khác		
				61901	619010	6190100	Dịch vụ của các điểm truy cập internet		
				61909	619090	6190900	Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu		
K							DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM		
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
		641					Dịch vụ trung gian tiền tệ		
			6411	64110	641100	6411000	Dịch vụ ngân hàng trung ương	Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác - Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								Nhà nước - Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô - Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ - Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ - Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, Gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ - Dịch vụ đại lý tài chính Gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán	
			6419	64190			Dịch vụ trung gian tiền tệ khác		
					641901		Dịch vụ tiền gửi		
						6419011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn, Gồm: cả chính phủ	
						6419012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán. Loại trừ:	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200 - Dịch vụ thu thập hối phiếu, séc hoặc các loại hối phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100 - Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhượng tài khoản hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 829100	
					641902		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ		
						6419021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
						6419022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định - Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ	
						6419023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quỹ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6419024	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6419025	Dịch vụ cấp tín dụng không thế chấp thương mại bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác	
						6419026	Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn	
						6419029	Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu	
					641903	6419030	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu		
		642	6420	64200	642000	6420000	Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản	Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nắm giữ tài sản của các	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó	
		643	6430	64300	643000	6430000	Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	Gồm: Dịch vụ của các đơn vị pháp nhân được thành lập để góp chung chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đồng hay người hưởng lợi nhưng không tham gia quản lý.	
		649					Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
			6491	64910	649100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính	Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện.	
			6492	64920	649200		Dịch vụ cấp tín dụng khác		
						6492001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
						6492002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định - Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ	
						6492003	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quỹ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá,	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								phân vào nhóm 6820000	
						6492004	Dịch vụ cấp tín dụng thể chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682	
						6492005	Dịch vụ cấp tín dụng phi thể chấp thương mại, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay không thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác	
						6492006	Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng không qua các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cần đổi phải hoàn thành vào cuối thời hạn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6492009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đầu - Dịch vụ tài chính bán hàng	
			6499	64990	649900		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
						6499001	Dịch vụ ngân hàng đầu tư	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán - Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư - Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức cố thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư	
						6499009	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu	Gồm dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản niên của những nhà môi giới chứng khoán...	
	65						Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)		
		651					Dịch vụ bảo hiểm		
			6511	65110			Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ		
					651101		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							hoặc theo khoảng thời gian	bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tùy theo chính sách bảo hiểm trọn đời hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đơn thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức.	
						6511011	Dịch vụ bảo hiểm niên kim		
						6511012	Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ		
						6511013	Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ		
					651109	6511090	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác	Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư...	
			6512	65120			Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ		
					651201		Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại		
						6512011	Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ		
						6512012	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác		
						6512019	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác		
					651202		Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển		
						6512021	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ		
						6512022	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hàng không		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							và loại hình vận chuyển khác		
						6512029	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác		
					651203		Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp		
						6512031	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng		
						6512032	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi		
						6512039	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác		
					651204	6512040	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt		
					651205	6512050	Dịch vụ bảo hiểm du lịch		
					651206	6512060	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh		
					651207		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm		
						6512071	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự		
						5612072	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung		
					651209	6512090	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác	Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu	
			6513				Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe		
				65131	651310	6513100	Dịch vụ bảo hiểm y tế		
				65139			Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau	
					651391	6513910	Bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm không thể làm việc vì lý do tai nạn - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bảo hiểm cho những tai nạn thương vong, việc chi trả sẽ được thực hiện trong trường hợp tai nạn gây ra tử vong hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt) Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm 6512050	
					651399	6513990	Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu,	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								điều dưỡng tư nhân... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau	
		652	6520	65200	652000	6520000	Dịch vụ tái bảo hiểm		
		653	6530	65300	653000		Dịch vụ bảo hiểm xã hội		
						6530001	Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm- có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống	
						6530002	Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								trường; nếu liên quan đến việc làm- có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống	
	66						Dịch vụ tài chính khác		
		661					Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
			6611	66110	661100		Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính		
						6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hóa	
						6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này	
						6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính	Loại trừ: - Việc cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 639010; - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán, được phân vào nhóm 6619032	
			6612	66120	661200		Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6612001	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Gồm: - Dịch vụ môi giới (người bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán - Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung - Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ - Lựa chọn môi giới	
						6612002	Dịch vụ môi giới hàng hóa	Gồm: - Dịch vụ môi giới hàng hóa và hàng hóa trả sau Gồm: cả hàng hóa tài chính trả sau... Loại trừ: - Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001	
			6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu		
					661901	6619010	Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán	Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản tiền gửi, tín dụng và giao dịch của chủ sở hữu chứng khoán	
					661902		Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư		
						6619021	Dịch vụ thôn tính và sáp nhập	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập	
						6619022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp huy động vốn Gồm: tiền gửi, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm - Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm	
						6619029	Dịch vụ hỗ trợ	Loại trừ:	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							khác liên quan đến ngân hàng đầu tư	- Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin, được phân vào nhóm 5819219 - Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 6391001 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, được phân vào nhóm 6630001	
					661903		Dịch vụ ủy thác và bảo hộ		
						6619031	Dịch vụ ủy thác	Gồm: - Dịch vụ quản lý và thực hiện việc đánh giá và ủy thác - Dịch vụ của người được ủy thác đối với quỹ đầu tư hoặc quỹ bảo hiểm xã hội - Dịch vụ của người được ủy thác đối với chứng khoán (dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, trả lãi suất và cổ tức) Loại trừ: - Dịch vụ quản lý quỹ được phân vào nhóm 663000	
						6619032	Dịch vụ bảo hộ	Gồm: - Việc hướng dẫn, cung cấp dịch vụ bảo vệ hoặc việc tính toán về giá trị thu nhập bao hàm cả tài sản cá nhân và chứng khoán - Dịch vụ bảo vệ - Dịch vụ cất giữ ở nơi an toàn - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ chứng thực kiểm toán trên cơ sở tôn trọng chứng khoản của khách	
					661904		Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu		
						6619041	Dịch vụ tư vấn tài chính	Gồm: - Dịch vụ tư vấn tài chính - Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường Loại trừ: - Dịch vụ thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021 - Dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm, được phân vào nhóm 6619022 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội, được phân vào nhóm 6629009 - Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 - Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế, được phân vào nhóm 692003 - Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021	
						6619042	Dịch vụ hối đoái	Gồm: - Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối	
						6619043	Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính	Gồm: - Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								khoản của người giao dịch, khai báo với ngân hàng (hoặc nhà phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bảng tóm tắt hàng ngày... Loại trừ: - Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010	
						6619049	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu	Gồm: - Dịch vụ môi giới nợ và thế chấp Loại trừ - Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000	
		662					Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
			6621	66210	662100	6621000	Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	Gồm: - Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm và các điều khoản thương lượng - Dịch vụ kiểm tra các bồi thường mà đã được kiểm tra hoặc được phép chi trả	
			6622	66220	662200	6622000	Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ bán, thương lượng hoặc thu hút các chính sách bảo hiểm hàng năm và tái bảo hiểm	
			6629	66290	662900		Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
						6629001	Dịch vụ thống kê bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						6629009	Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hành chính của bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - Dịch vụ tiết kiệm hành chính - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
		663	6630	66300	663000		Dịch vụ quản lý quỹ		
						6630001	Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quỹ BHXH)	Gồm: - Quản lý tài sản danh mục đầu tư của cá nhân, của các công ty..., trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ quỹ bảo hiểm xã hội. Nhà quản lý ra quyết định đầu tư mua hoặc bán. Ví dụ của quản lý danh mục đầu tư là các danh mục chung, các quỹ đầu tư khác hoặc ủy thác. Loại trừ: - Việc mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch, được phân vào nhóm 6612001 - Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041	
						6630002	Dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm xã hội		
L							DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN		
	68						Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
		681	6810				Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê		
				68101			Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở		
					681011	6810110	Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)		
					681012	6810120	Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở		
					681013	6810130	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua đất trống để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán. Đất trống để ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ. - Bất động sản phân lô theo cách rút thăm Loại trừ: - Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân vào nhóm 4290024	
				68102			Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở		
					681021	6810210	Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán, không phải là bán tài sản cố định. Ví dụ về bất động sản không để ở: • Nhà máy, văn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								phòng, nhà kho • Nhà hát, các tòa nhà đa mục đích không phải để ở • Bất động sản nông lâm nghiệp • Bất động sản tương tự Nhóm này loại trừ: - Xây bất động sản không để ở để bán, được phân vào nhóm 4100012	
					681022	6810220	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở	Gồm: Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trống này có thể Gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất Loại trừ: Cải tạo đất, được phân vào nhóm 431201	
				68103			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở		
					681031	6810310	Dịch vụ cho thuê nhà và đất ở	Gồm: - Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê: • Nhà riêng, căn hộ • Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở • Không gian được	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								sở hữu theo thời gian Loại trừ: - Dịch vụ nhà ở được cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá, được phân vào nhóm 55	
					681032	6810320	Dịch vụ điều hành nhà và đất ở		
					681033	6810330	Dịch vụ quản lý nhà và đất ở		
				68104			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở		
					681041	6810410	Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở		
					681042	6810420	Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở		
					681043	6810430	Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở		
				68109			Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác		
					681091		Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6810911	Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở Gồm: cả quyền sử dụng đất, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ;	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								- Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912	
						6810912	Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà và quyền sử dụng đất theo thời gian	
						6810913	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất để ở, và các dịch vụ tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810914	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến nhà và đất không để ở như nhà máy, cửa hàng... và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê đất và nhà không để ở, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.	
						6810915	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản và môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất trống không để ở, và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê, trên cơ sở phí hoặc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								hợp đồng	
					681092		Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6810921	Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà chung cư đa chức năng (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở) - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà di động - Dịch vụ tập trung cho thuê - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà ở trong cổ phần liên kết	
						6810922	Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6810923	Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở. - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông lâm nghiệp và tương tự Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp các phương tiện (dịch vụ kết hợp như vệ sinh bến	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								trong tòa nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000 - Quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù, và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 8110000 - Dịch vụ quản lý các phương tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ quản lý khác	
		682	6820				Dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất		
				68201	682010		Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất		
						6820101	Dịch vụ tư vấn bất động sản		
						6820102	Dịch vụ môi giới bất động sản		
						6820103	Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6820104	Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác	Sản giao dịch	
				68202	682020	6820200	Dịch vụ đầu giá bất động sản, quyền sử dụng		

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							đất		

Ghi chú:

- Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Mã số HS ở cột (10) chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hoá thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hoá tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

- Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10), thực hiện khai báo mã số HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.



Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

*(Kèm theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP
ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

I. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. Hàng hóa:

a) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm;

b) Rượu;

c) Bia;

d) Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³;

e) Tàu bay, du thuyền;

g) Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

h) Bài lá;

i) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

a) Kinh doanh vũ trường;

b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);

c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự;

d) Kinh doanh đặt cược;

đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;

e) Kinh doanh xổ số.

II. Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026

1. Hàng hóa bao gồm:

a) Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia;

c) Bia theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia;

d) Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

d) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³;

e) Máy bay, trực thăng, tàu lượn và du thuyền;

g) Điều hoà nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU trừ loại theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải bao gồm ô tô, toa xe lửa, máy bay, trực thăng, tàu, thuyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bán hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh);

h) Bài lá;

i) Vàng mã, hàng mã, không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em và đồ dùng dạy học;

k) Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml.

2. Dịch vụ bao gồm:

a) Kinh doanh vũ trường;

b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);

c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự;

d) Kinh doanh đặt cược bao gồm đặt cược thể thao, giải trí và các hình thức đặt cược khác theo quy định của pháp luật;

đ) Kinh doanh gôn (golf);

e) Kinh doanh xổ số.

Ghi chú: Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không được giảm thuế giá trị gia tăng (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và mặt hàng xăng các loại) theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13 và Luật số 03/2022/QH15, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15.



Phụ lục III

*(Kèm theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP
ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 204/2025/QH15**

*(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... / Quý ... năm ... /
Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...)*

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):
.....

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% *(áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1.			
	...		
	Tổng cộng	[05]	[06]

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT/Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Thuế suất/ Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định	Thuế suất/ Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1.					
	...				
	Tổng cộng	[07]			[08]

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: [09] = [08] – [06]: đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...ngày....tháng....năm....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) hoặc ký điện tử)